

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 04/2021/DS-PT

Ngày 22-01-2021

V/v tranh chấp về giao dịch dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 12 năm 2020 và ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 291/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 287/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn K; nơi cư trú: Tổ X cụm Y phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc T; nơi cư trú: Số X1 đường T, phường D, quận H, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền số 02/2020/HĐUQ ngày 16/02/2020); có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Xuân Th; nơi cư trú: Tổ Z, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lương Thị Th; nơi cư trú: Số M đường L, phường Đ1, quận N, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Ch; nơi cư trú: Tổ X cụm Y phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.
- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn K là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu của nguyên đơn: Ngày 15/6/1998 ông Trần Văn K và vợ là bà Trần Thị Ch chuyển nhượng quyền sử dụng 800 m² đất cho ông Trần Xuân Th với giá 300.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Th đã trả cho vợ chồng ông K số tiền là 200.000.000 đồng. Đến ngày 10/7/2001 hai bên đã thanh toán xong và vợ chồng ông K đã bàn giao toàn bộ tài sản trên đất và đất cho ông Th. Do ông Th mua nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 15/6/1998 không có tiền trả và đất nằm trong vùng quy hoạch đô thị, đất dự án, nên khi giao nhà đất cho ông Th ngày 10/7/2001 hai bên đã thống nhất thỏa thuận về bù giá khi dự án thu hồi và lập “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao đất và trả tiền” với các nội dung: Theo sự thỏa thuận giữa ông Trần Xuân Th và ông Trần Văn K khi ký giấy nhượng đất như sau: Lấy mốc giá của dự án đền bù là 480.000 đồng/1m² để thanh toán trong giấy chuyển nhượng toàn bộ 300.000.000 đồng. Sau giá 480.000 đồng trở lên là bao nhiêu thì ông Th sẽ trả cho ông K 50% (tức là một nửa số tiền mà dự án chi trả tăng lên cho loại đất phía sau mặt bằng tính theo 1m² mà số m² ghi trong giấy chuyển nhượng là 800m². Thời gian thanh toán khi ông Th nhận được tiền đền bù đất cũ của ông Th. Nếu qua năm 2001 thì trả cho ông K 1/3 theo giá trị tăng lên. Đến nay, năm 2020 Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Ngã 5 sân bay Cát Bi đã tiến hành lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với gia đình ông Th thu hồi 800m² nói trên. Ông Th đã lấy tiền bồi thường của 800m² đất nhưng vẫn không thanh toán theo thỏa thuận và cam kết với gia đình ông K mà chỉ cho ông K 2.000.000 đồng nên ông K không đồng ý. Do giá đền bù cho 01m² đất theo Phương án bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất quận N là 7.700.000 đồng/m² do đó nguyên đơn có thay đổi về số tiền ông Th phải trả.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Xuân Th phải trả cho nguyên đơn số tiền theo giấy thỏa thuận và cam kết là 2.524.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi khoản tiền yêu cầu bị đơn phải trả xuống là 1.953.333.333 đồng.

Trình bày và đề nghị người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Xuân Th và ông Trần Văn K là anh em họ hàng thân thích và ở gần nhà nhau. Gia đình ông K có nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên diện tích đất thổ cư là 800m². Do có nguyện vọng muốn bán diện tích đất trên nên ông K nói với ông Th và ông Th đã đồng ý mua và hai bên thỏa thuận thống nhất với giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đất của gia đình ông K cho gia đình ông Th có người làm chứng và tổ trưởng tổ dân phố cũng như chính quyền địa phương

là Ủy ban nhân dân phường Đ xác nhận. Theo ông Th thì thời điểm mua, giá đất của dự án năm 2001 là 336.000 đồng/m². Khi đó, vợ chồng ông Th mới trả được cho gia đình ông K số tiền là 200.000.000 đồng, thì lúc đó giá đất của dự án lên 480.000 đồng/m², ông K và ông Th có viết giấy chuyển nhượng với nhau chốt là 480.000 đồng/m²; nếu giá cao hơn 480.000 đồng/m² thì số tiền chênh lệch năm 2001, ông Th sẽ trả cho ông K 1/2 giá trị, năm 2002 là 1/3 giá trị, nhưng năm 2002 giá đất của dự án cũng không tăng lên, vẫn là 480.000 đồng/m². Cũng cuối năm 2001, vợ chồng ông Th sau khi đã nhận được tiền đất đền bù và đã đến gia đình ông K trả hết số tiền 100.000.000 đồng còn nợ. Ông K và vợ bà Chúc không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất giữa ông Th và gia đình ông K đã được Ủy ban nhân dân chứng nhận vào tháng 01 năm 2002. Vì vậy việc cam kết giữa ông Th và ông K không có giá trị vì vợ chồng ông Th đã trả hết số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 300.000.000 đồng cho gia đình ông K. Mặt khác việc chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của gia đình ông K cho ông Th đã có đủ điều kiện về nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, gia đình ông Th đã ở ổn định hơn 20 năm nay, không có ai tranh chấp về diện tích đất nêu trên.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông K là không có căn cứ pháp luật. Bị đơn đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân quận N đã lấy lời khai và xác minh nhưng người làm chứng ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như chứng thực của Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng. Tại Biên bản lấy lời khai của ông Trần Doãn T, nguyên cán bộ địa chính của Ủy ban nhân dân phường Đ có nêu rõ nguyên nhân hợp đồng chuyển nhượng được ký vào ngày 18/6/2001 mà đến ngày 30/01/2002, Ủy ban nhân dân phường Đ mới chứng thực xác nhận vào Hợp đồng chuyển nhượng là do vị trí đất của ông K bán cho ông Th nằm trong vùng quy hoạch, nên Ủy ban nhân dân phường phải đi xác minh lại nếu không sẽ xảy ra tranh chấp.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các điều 223, điều 401, điều 410 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào các điểm b khoản 1 Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K về việc buộc ông Trần Xuân Th phải trả cho ông Trần Văn K số tiền là 1.953.333.333 đồng theo Giấy thỏa thuận và cam kết ngày 10/7/2001.

2. Đình chỉ yêu cầu phạt hợp đồng đối với số tiền 571.666.667 đồng.

3. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trần Văn K không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2020, ông Trần Văn K kháng cáo bản án Tòa án sơ thẩm với lý do bản án không đánh giá đúng bản chất vụ án, không khách quan, toàn diện đầy đủ và yêu cầu kháng cáo là buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.953.333.333 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 1/3 số tiền trên theo thỏa thuận bằng 1.518.363.000 đồng; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày bản án sơ thẩm là không đúng ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Bản chất của thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là để tránh thiệt thòi cho người chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông K, chứ nguyên đơn không tranh chấp về việc chuyển nhượng đất.

Bị đơn trình bày đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm, đề nghị Tòa án bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì việc mua bán đất đã xong, bị đơn đã sử dụng đất ổn định trong thời gian dài và tính đến nay đã là hơn 20 năm, giờ nguyên đơn mới khởi kiện là không có căn cứ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, nội dung thỏa thuận phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nay bị đơn đã nhận được tiền bồi thường thì phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho nguyên đơn theo thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Nguyên đơn có Đơn khởi kiện vụ án dân sự về “Tranh chấp về thỏa thuận ngoài hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là “Giấy thỏa thuận

và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền”. Nguyên đơn không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó xác định là tranh chấp về giao dịch dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại quận N, thành phố Hải Phòng nên căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền, do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về pháp luật áp dụng, thời hiệu khởi kiện: Giao dịch dân sự của các đương sự là “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền” được lập vào ngày 10/7/2001, theo điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 quy định thì giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này. Giao dịch của các đương sự phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự 2015 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án và cho đến trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Căn cứ Điều 149 Bộ luật Dân sự, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng quy định về thời hiệu là có căn cứ.

[3] Về xác định người tham gia tố tụng : Nguyên đơn khởi kiện ông Trần Xuân Th và theo đơn khởi kiện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ch. Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền” được ký bởi nguyên đơn và bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người tham gia tố tụng như trong bản án sơ thẩm là có căn cứ. Phần [2] của bản án sơ thẩm nêu bà Trần Thị Ch là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xét xử vắng mặt bà Chúc, nhưng phần [6] của bản án sơ thẩm lại phân tích bà Chúc không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là mâu thuẫn.

[4] Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập vào ngày 18/6/2001 và đến ngày 30/01/2002 UBND phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng đã chứng thực vào hợp đồng chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng của các bên phù hợp quy định của pháp luật, không thuộc trường hợp vô hiệu và các bên đến nay không tranh chấp về việc chuyển nhượng này.

[5] Về nội dung giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn: “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền” được nguyên đơn và bị đơn ký kết vào ngày 10/7/2001 là giao dịch dân sự. Ông Th thừa nhận nội dung thỏa thuận và chữ ký trong “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền” là đúng chữ ký của ông Th. Giao dịch này không phải là điều kiện của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích. Giao dịch này không phải do ông Th mua đất chưa trả

hết tiền vẫn còn nợ ông K, vì: Chính tiêu đề thỏa thuận đã ghi “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền”; ngoài ra, nội dung thỏa thuận không nêu việc ông Th còn nợ ông K khoản tiền nào. Và việc ông Th còn nợ ông K hay không không phải là điều kiện làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thỏa thuận. Giao dịch theo “Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền” của các đương sự tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, như: Các bên có năng lực hành vi dân sự; hoàn toàn tự nguyện mà không phải bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Giấy thỏa thuận và cam kết sau khi hoàn thành việc giao nhà đất và trả tiền có nội dung “Thời gian thanh toán khi ông Th nhận được tiền đền bù khu đất cũ của ông Th + nếu qua năm 2001 thì trả cho ông K 1/3 giá trị”, đây là thỏa thuận về điều kiện làm phát sinh giao dịch dân sự giữa các bên phù hợp quy định tại các điều 116, 117, 118, 119, 120 Bộ luật Dân sự. Do đó, các bên có nghĩa vụ thực hiện theo thỏa thuận.

[6] Về khoản tiền theo thỏa thuận: Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân khi thu hồi đất theo Quyết định số 2405 ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân quận N (Họ và tên chủ hộ: Trần Văn K (ông Trần Xuân Th đang quản lý, sử dụng)), giá đất được bồi thường là 7.700.000 đồng/01m². Diện tích đất thu hồi là 591,57m², số tiền 4.555.089.000 đồng và bị đơn đã nhận tiền bồi thường đất theo Phiếu chi ngày 20/01/2020. Điều kiện làm phát sinh nghĩa vụ của bị đơn theo thỏa thuận khi và chỉ khi bị đơn nhận được tiền đền bù đất và chỉ có nghĩa vụ đối với số tiền thực tế đã nhận từ việc đền bù đất. Trường hợp bị đơn không được đền bù hoặc bị đơn chuyển nhượng diện tích đất cho người khác thì cũng không làm phát sinh nghĩa vụ của bị đơn theo thỏa thuận. Ngoài ra, bị đơn không phải có nghĩa vụ với nguyên đơn đối với số tiền đền bù về tài sản gắn liền với đất, kể cả các tài sản đã hình thành trước khi nhận chuyển nhượng của nguyên đơn mà vẫn còn tồn tại đến khi được bồi thường. Số tiền thực tế bị đơn đã nhận từ việc đền bù về đất là 4.555.089.000 đồng. Số tiền này bị đơn nhận ngày 20/01/2020, tức là ngày sau năm 2001. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền thực tế bị đơn đã nhận từ việc đền bù về đất. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trong phạm vi khởi kiện ban đầu, không thuộc trường hợp bổ sung yêu cầu khởi kiện và thuộc phạm vi, giới hạn xét xử của Tòa án phúc thẩm. Do vậy, bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 1/3 số tiền trên theo thỏa thuận, bằng 1.518.363.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 280 Bộ luật Dân sự. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[7] Trong vụ án này, theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán trả nguyên đơn số tiền 2.525.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn

thay đổi khoản tiền yêu cầu bị đơn phải trả xuống là 1.953.333.333 đồng. Đây là việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn không có nội dung yêu cầu nào là khoản tiền phạt hợp đồng do vậy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ yêu cầu phạt hợp đồng đối với số tiền 571.666.667 đồng là chưa chính xác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bị đơn.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên nguyên đơn là người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 120, Điều 149, Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Trần Văn K, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện quận N, thành phố Hải Phòng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K, buộc ông Trần Xuân Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn K số tiền 1.518.363.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Xuân Th. Ông Trần Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh sơn